CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương

Ngày 31/12/2024	28,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**5.6%**	**27.7%**

DT thuần
Q4/24
184
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 14.0%
YoY: ▲ 18.0| 10.6%

LN thuần
Q4/24
14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.50| 11.7%
YoY: ▲ 4.92| 52.0%

LN sau thuế
Q4/24
11.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30| 12.6%
YoY: ▲ 4.05| 52.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.1%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE
2024
9.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

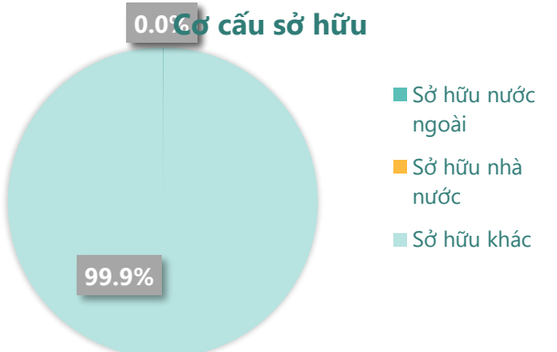
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,761 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
Số lượng CPLH (CP)	27,947,317
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,060
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.16)
EPS	1,451
P/E	19.4

DT thuần
2024
665
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0| 8.2%

LN thuần
2024
48.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 25.9%

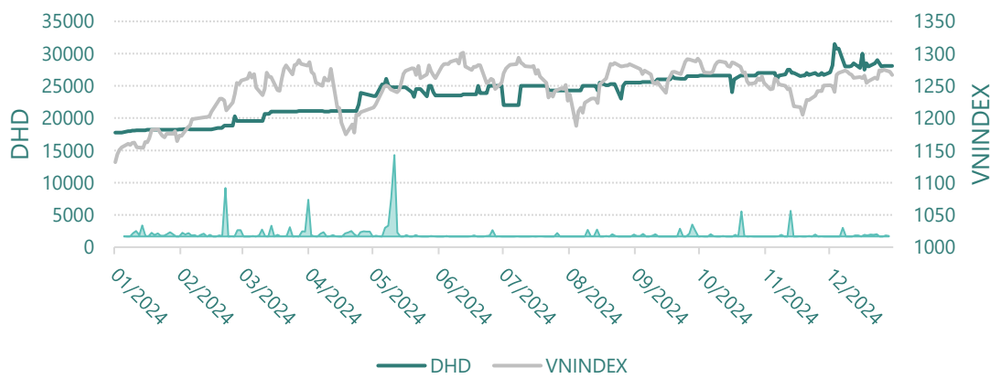
LN sau thuế
2024
40.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.10| 28.9%

Cơ cấu sở hữu

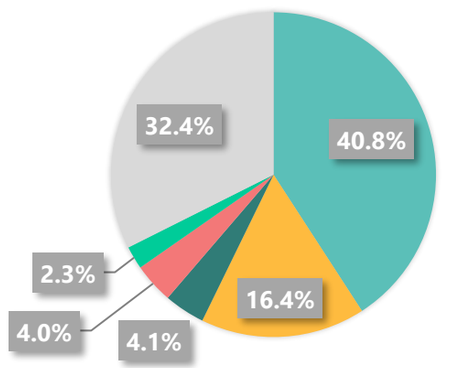


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

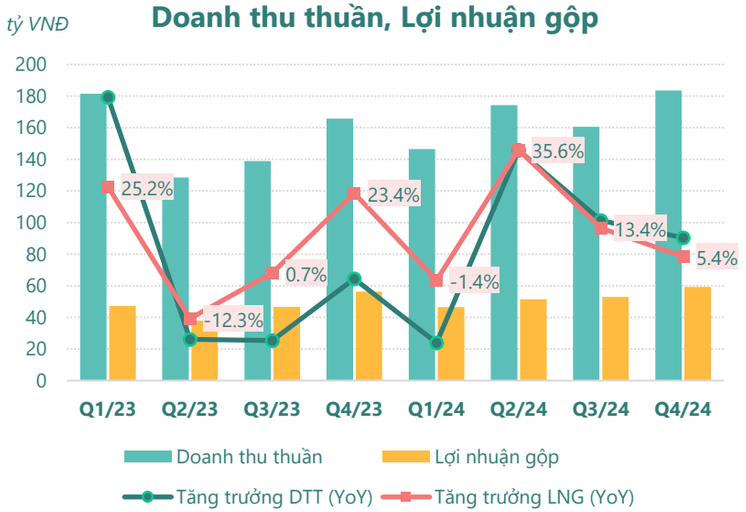


- Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Mai Lan
- Trần Phúc Dương (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Tú Anh (Tổng giám đốc)
- Vũ Văn Xuyến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

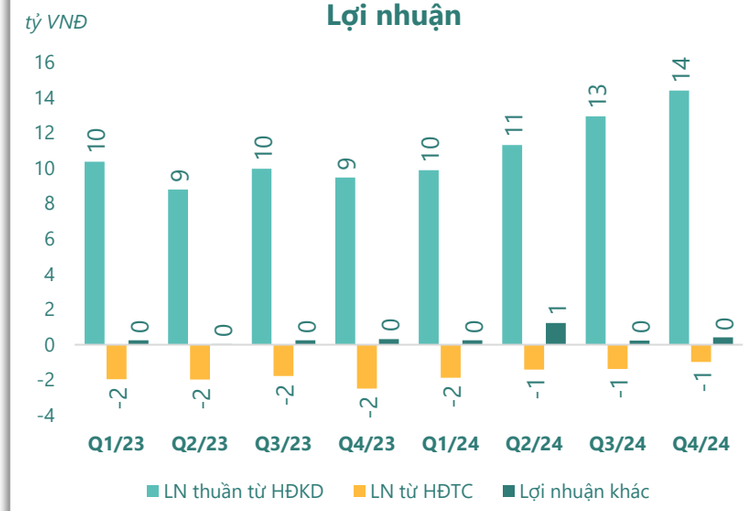
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



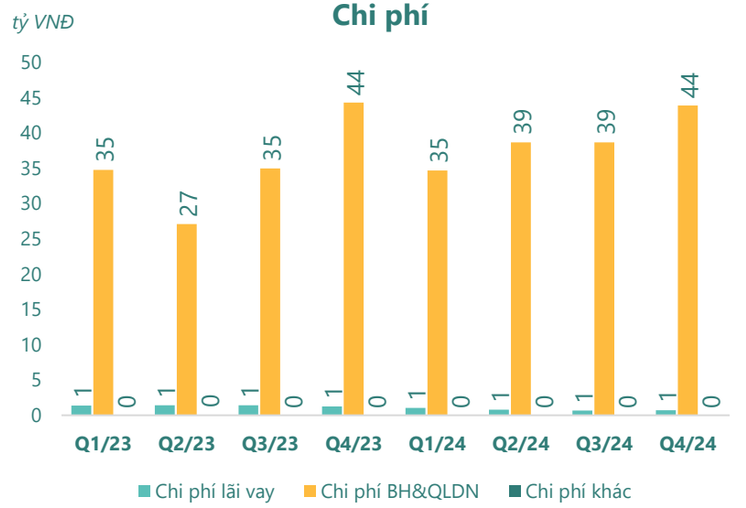
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



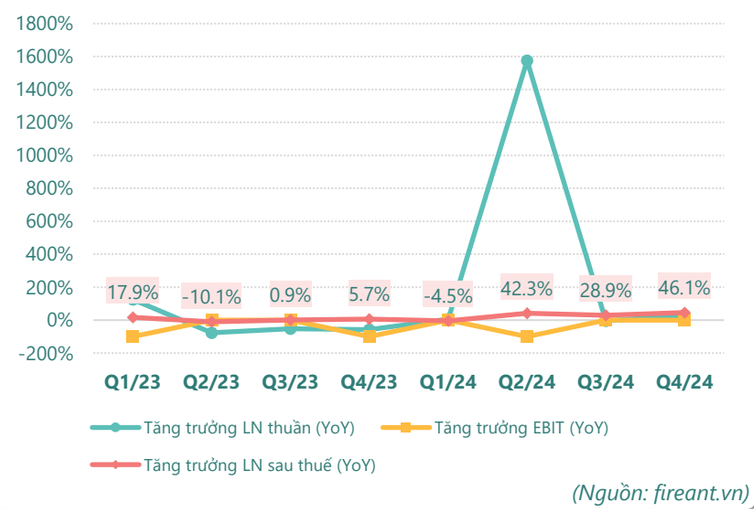
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



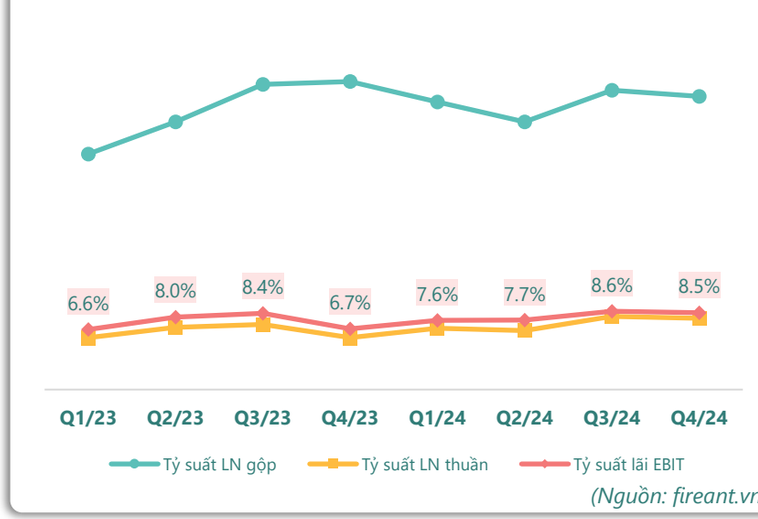
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



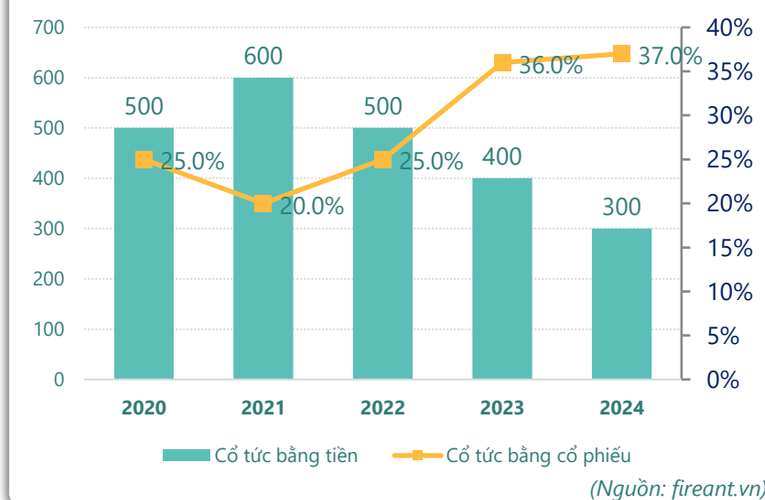
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

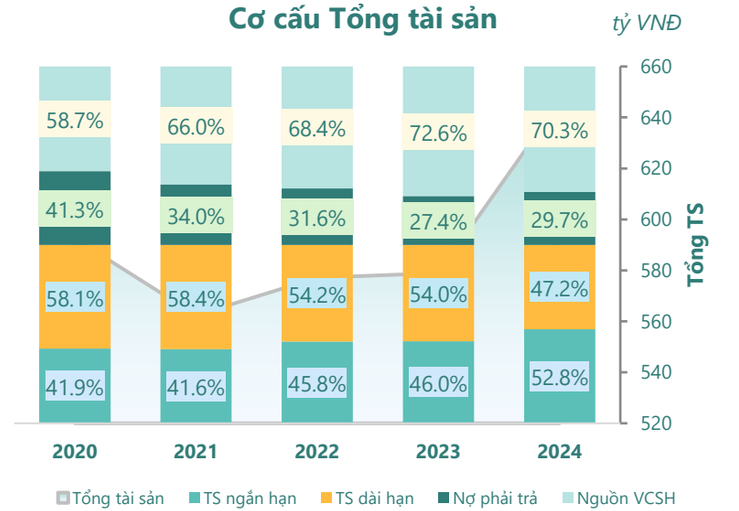
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

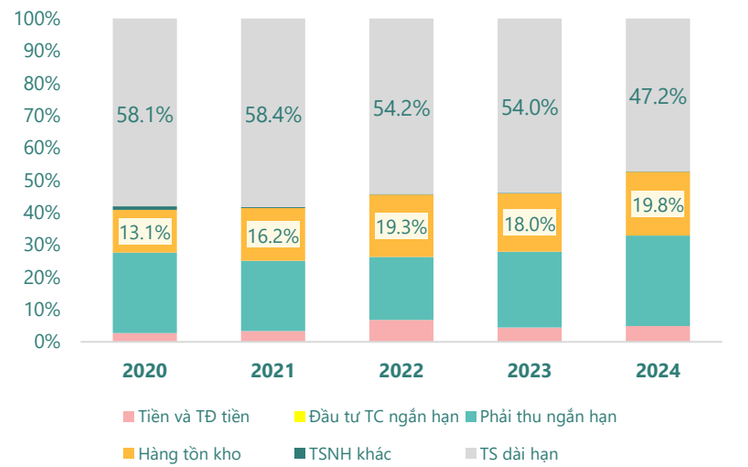
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



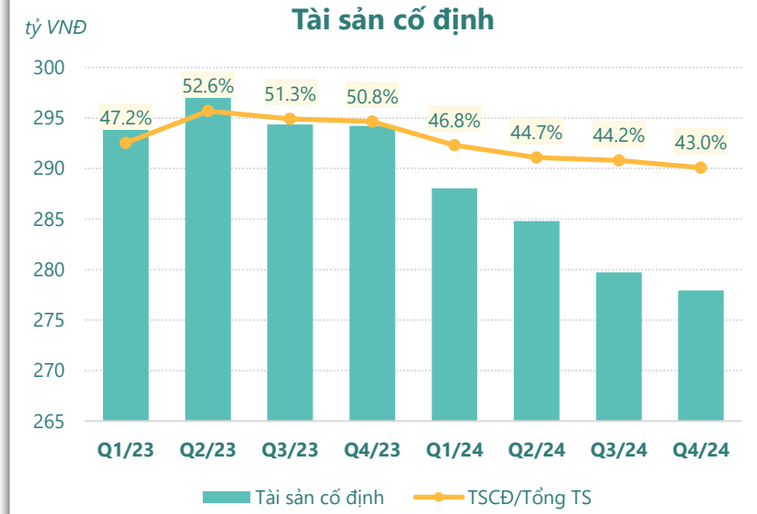
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



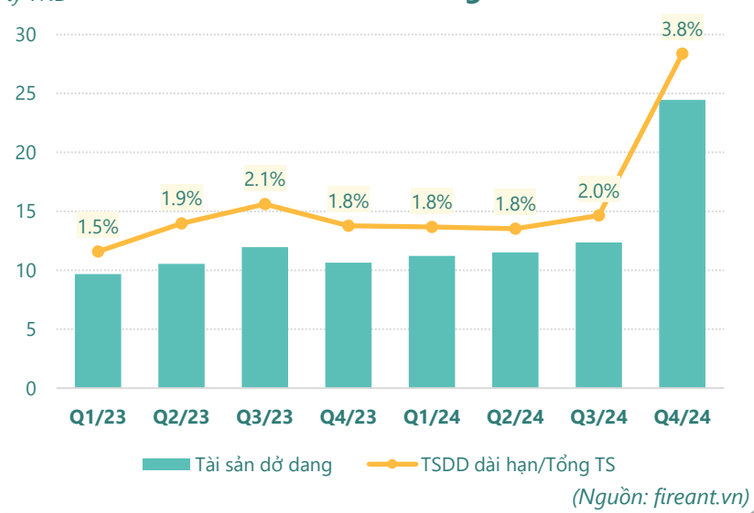
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



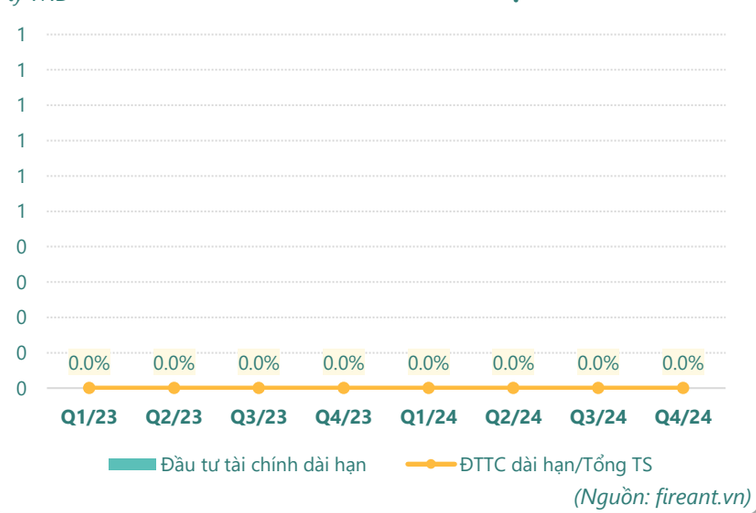
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



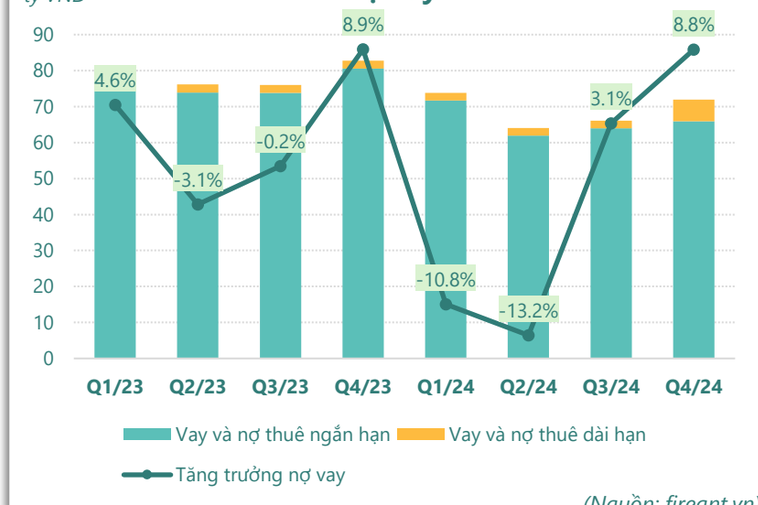
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

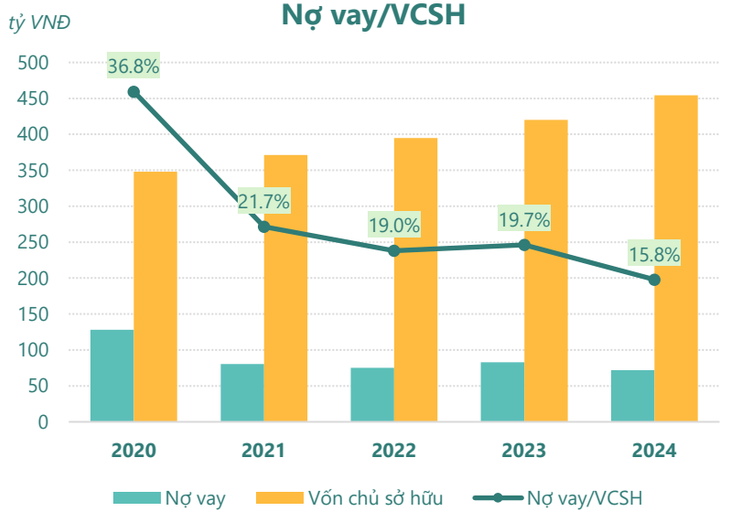
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



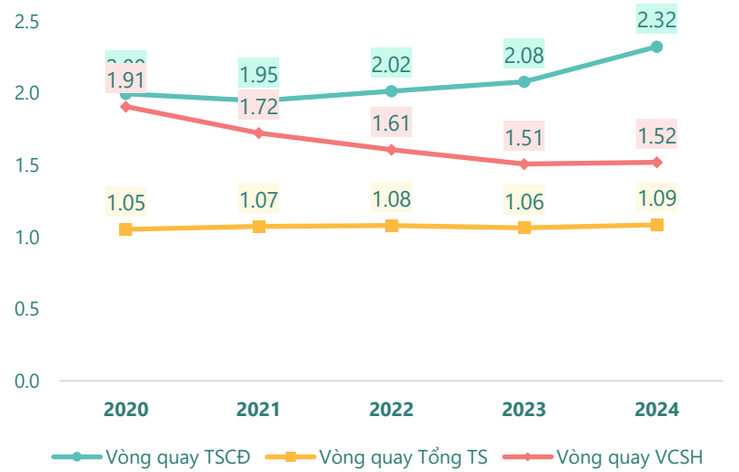
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



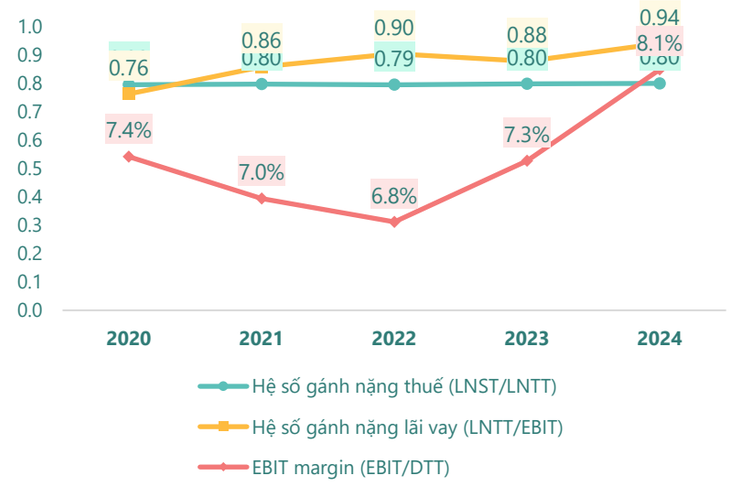
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



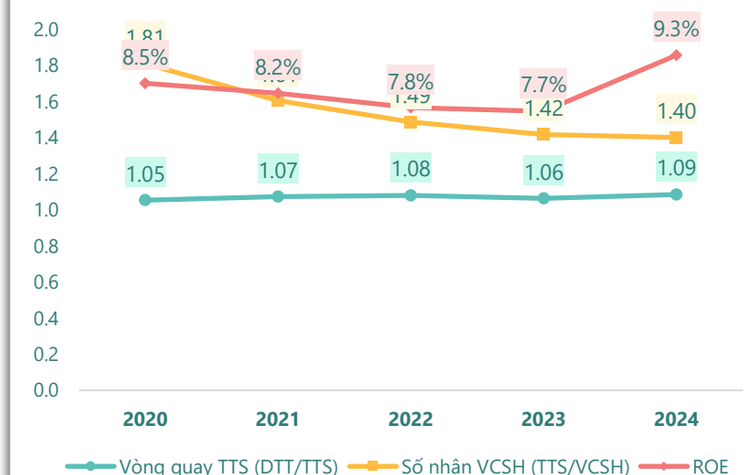
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



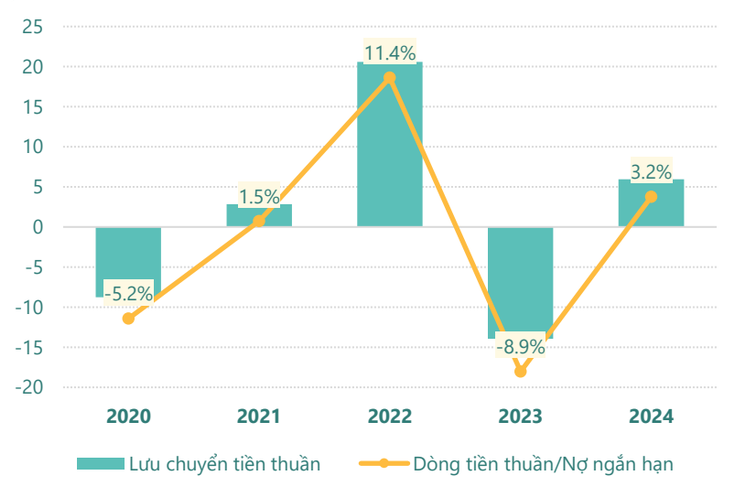
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**184**	**166**	**10.6%**	**665**	**615**	**8.2%**
Giá vốn hàng bán	124	110	12.9%	455	427	6.6%
Lợi nhuận gộp	59.3	56.3	5.3%	210	188	11.8%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.12	204%	0.63	0.43	48.4%
Chi phí TC	1.35	2.62	-48.6%	6.26	8.54	-26.7%
Chi phí lãi vay	0.72	1.27	-43.5%	3.22	5.49	-41.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	19.0	23.5	-19.0%	74.1	68.6	8.0%
Chi phí QLDN	**24.9**	**20.8**	**19.6%**	**81.8**	**72.7**	**12.6%**
LN thuần từ HĐKD	14.4	9.48	52.0%	48.6	38.6	25.9%
Lợi nhuận khác	**0.42**	**0.32**	**30.9%**	**2.14**	**0.86**	**150%**
LN trước thuế	14.8	9.81	51.2%	50.8	39.5	28.6%
Lợi nhuận sau thuế	**11.8**	**7.75**	**52.6%**	**40.6**	**31.5**	**28.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.8**	**7.75**	**52.6%**	**40.6**	**31.5**	**28.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.52	-14.6	22.1	18.6	3.00	4.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.26	-3.49	-1.42	-3.55	-2.37	-17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	6.74	-8.95	-13.3	-0.60	5.84
Tiền đầu kỳ	36.6	36.8	25.4	37.1	38.9	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0.14**	**-11.4**	**11.7**	**1.79**	**0.03**	**-7.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	36.8	25.4	37.1	38.9	38.9	31.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**646**	**579**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	**305**	**312**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.87**	**7.53**	**-61.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	**186**	**157**	**18.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)